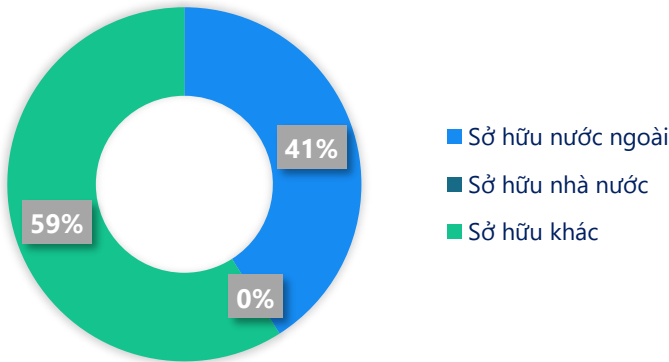


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		84,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		98,443
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		62,003
SL cổ phiếu LH		82,340,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,325
% sở hữu nước ngoài		41.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,982
P/E		104.9
EPS		808

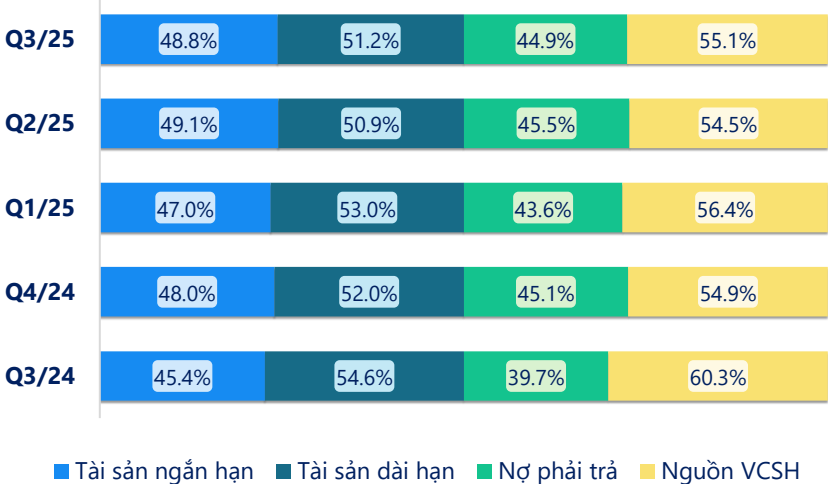
	YTD	1T	3T	6T
DHT	-2.3%	7.9%	14.0%	7.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



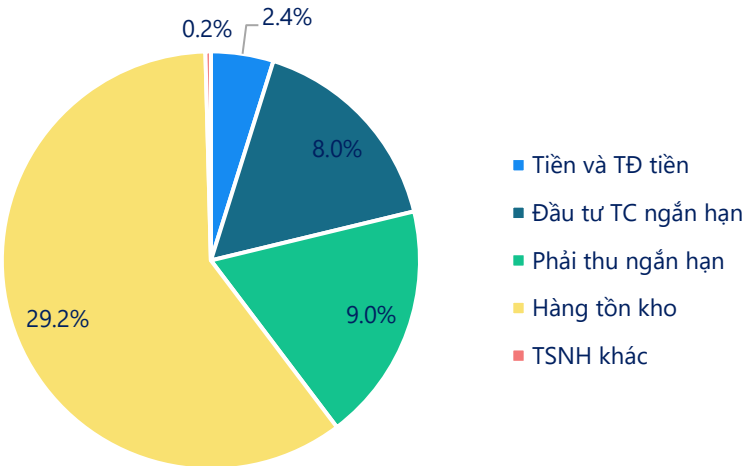
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

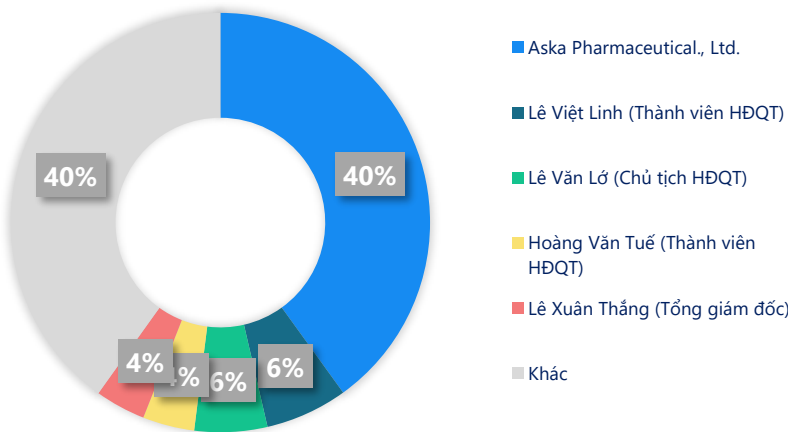
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

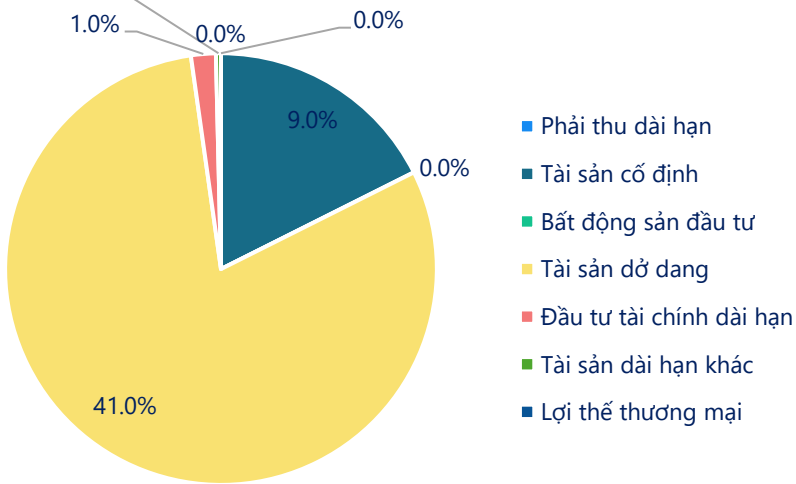
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



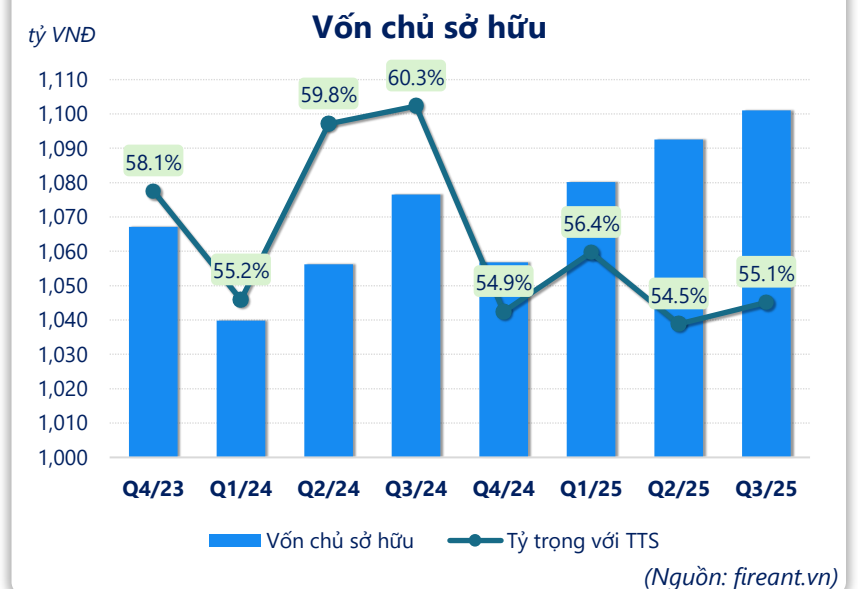
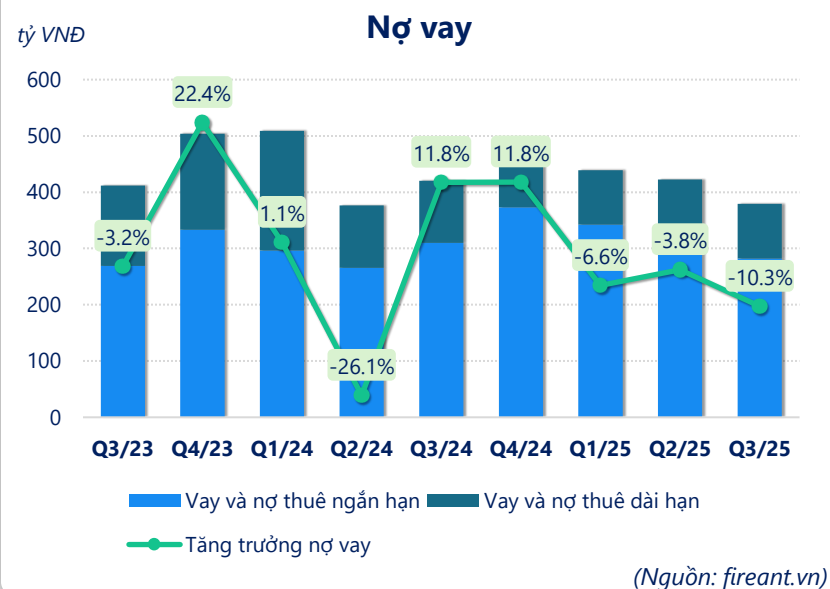
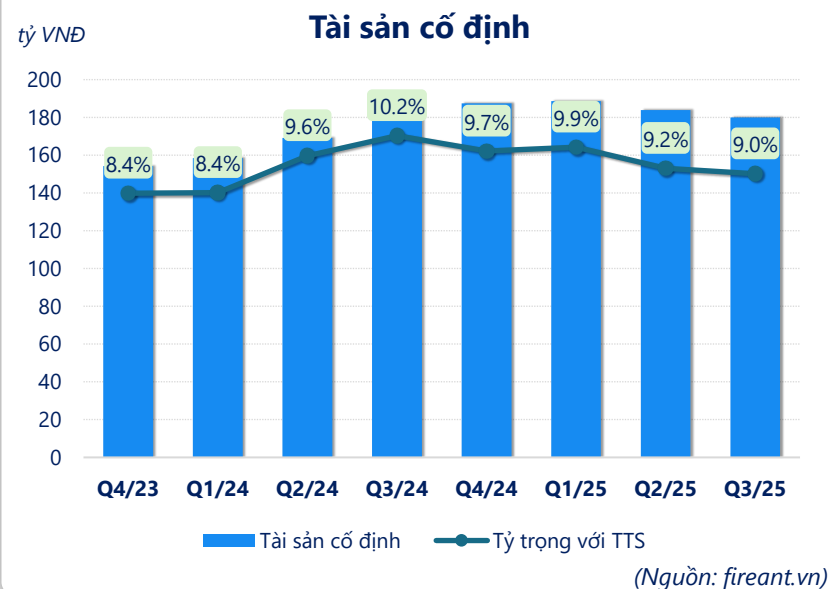
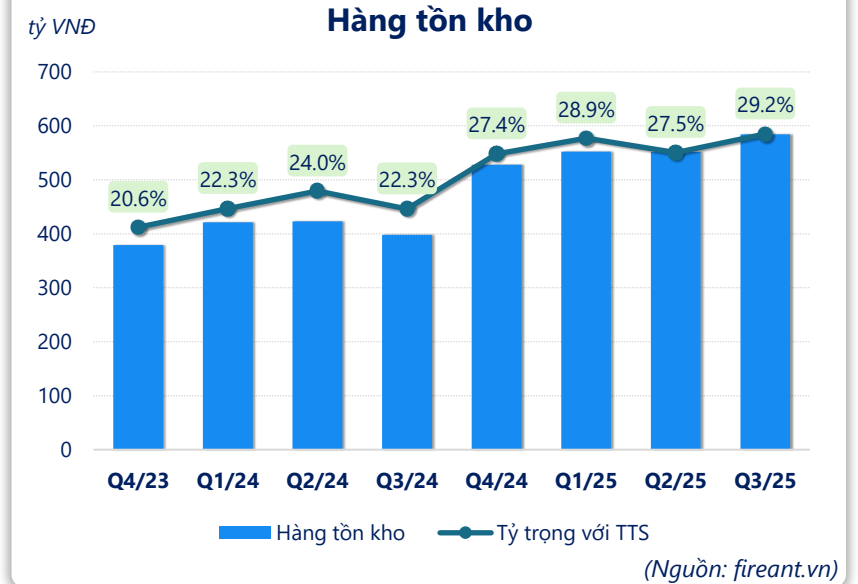
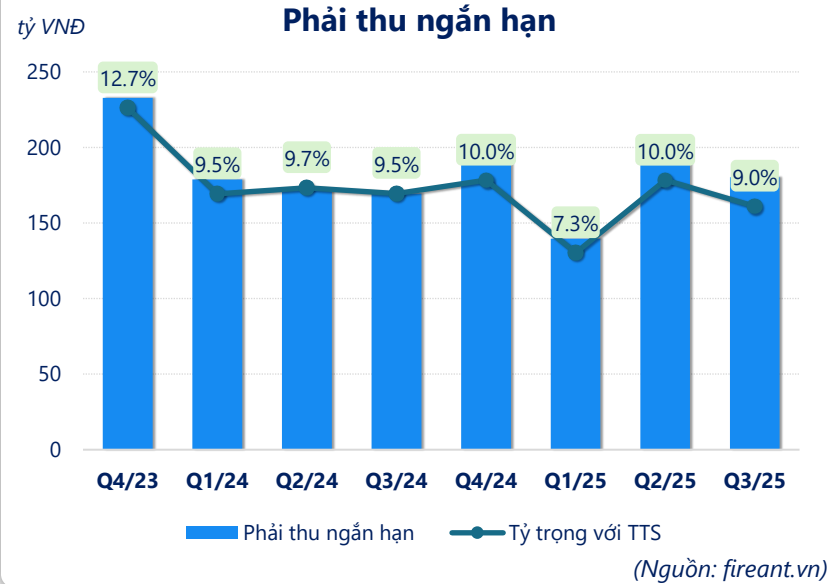
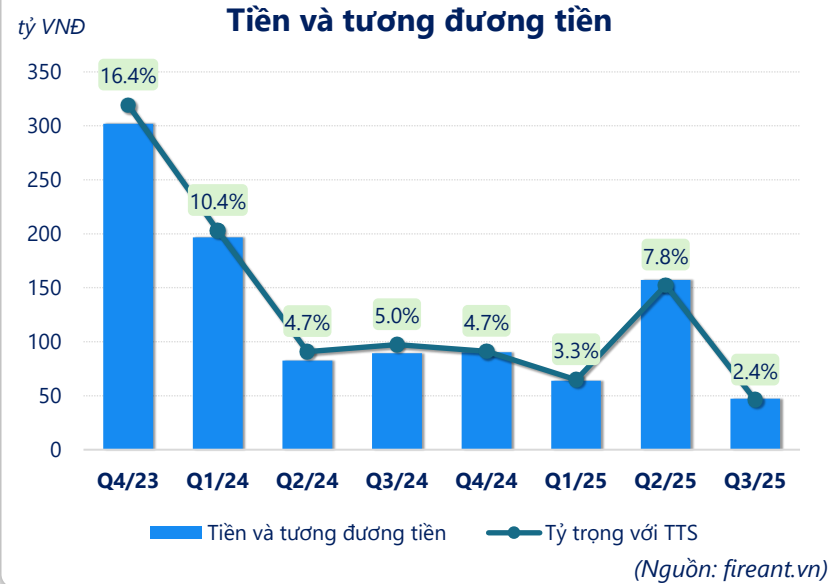
(Nguồn: fireant.vn)

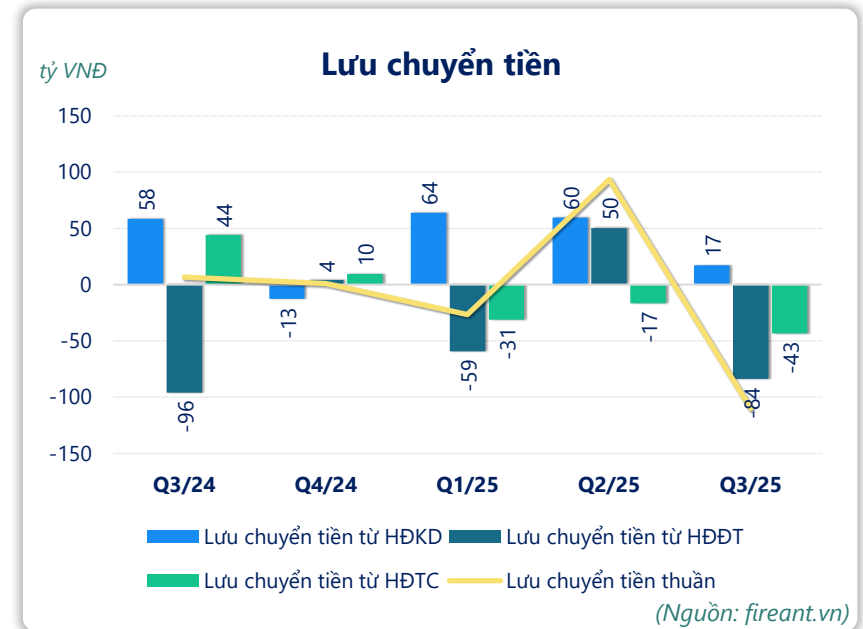
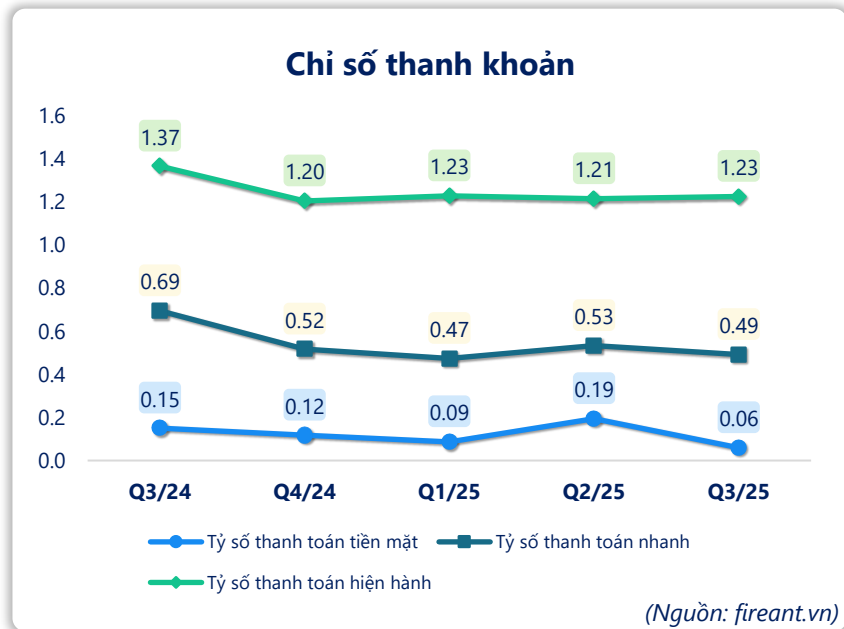
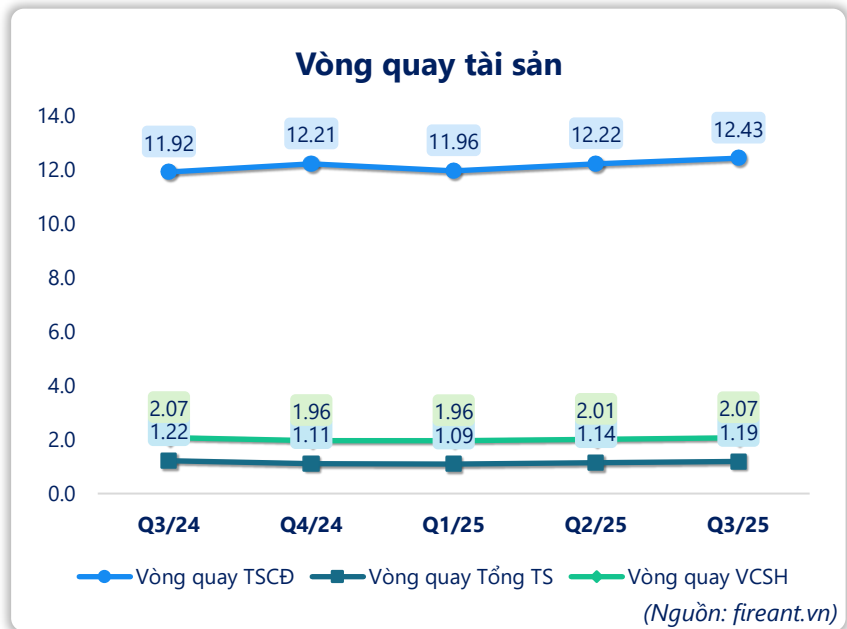
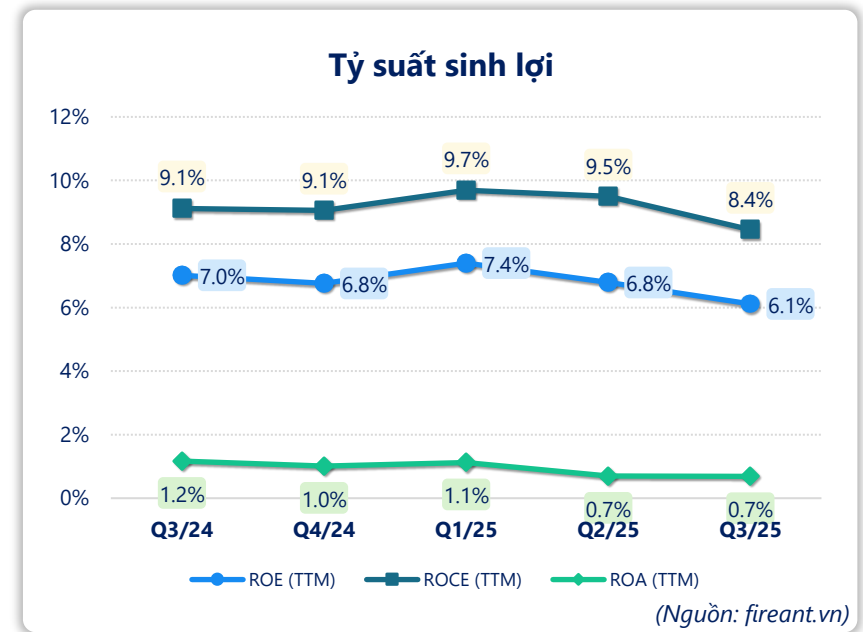
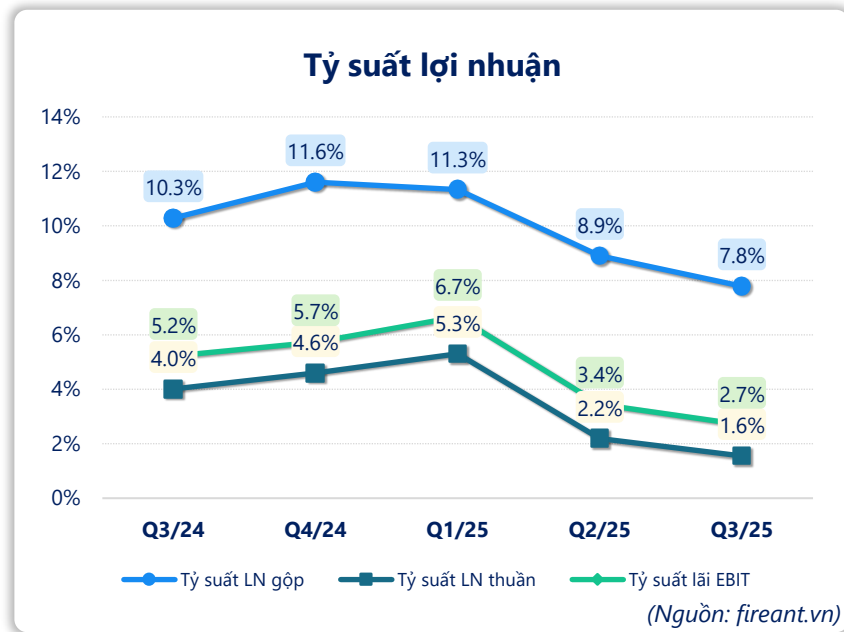
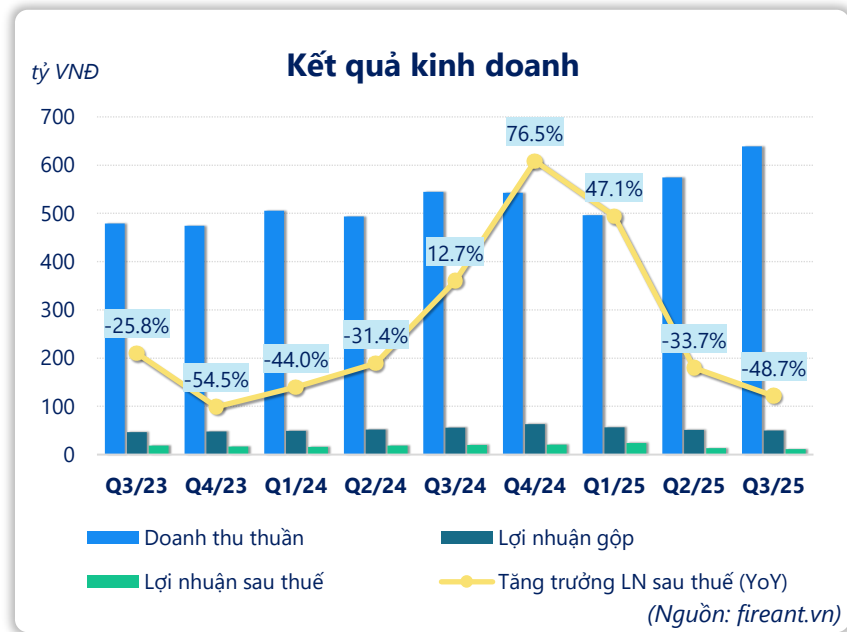
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,998	1,926	3.7%
Tài sản ngắn hạn	976	925	5.5%
Tiền và tương đương tiền	47.2	90.3	-47.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	90.0	77.8%
Phải thu ngắn hạn	180	192	-6.3%
Hàng tồn kho	584	528	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.12	24.3	-83.0%
Tài sản dài hạn	1,022	1,001	2.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	180	187	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	819	790	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.3	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	3.84	4.63	-17.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	897	870	3.2%
Nợ ngắn hạn	796	768	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	373	-24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	320	235	36.3%
Nợ dài hạn	101	102	-1.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.9	96.9	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,101	1,057	4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,101	1,057	4.2%
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	544	542	496	574	639
Giá vốn hàng bán	488	479	440	523	589
Lợi nhuận gộp	56.0	62.9	56.2	51.1	49.7
Doanh thu HĐTC	5.56	4.81	10.6	5.66	5.68
Chi phí TC	3.26	5.15	3.80	9.45	3.67
Chi phí lãi vay	3.23	3.79	3.70	3.43	3.17
LN trong công ty LKLD	1.31	2.87	2.83	2.16	1.54
Chi phí bán hàng	6.97	7.51	7.28	8.43	7.71
Chi phí QLDN	30.8	33.0	32.3	28.5	35.6
LN thuần từ HĐKD	21.8	24.9	26.3	12.5	9.91
Lợi nhuận khác	3.38	2.37	3.03	3.79	4.17
LN trước thuế	25.2	27.3	29.3	16.3	14.1
Lợi nhuận sau thuế	20.3	20.4	23.9	13.4	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	19.4	19.1	21.3	13.2	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.4	-12.7	63.9	59.6	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.9	4.09	-59.4	50.3	-83.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.2	9.59	-31.0	-16.6	-43.5
Tiền đầu kỳ	82.5	89.3	90.3	63.8	157
Lưu chuyển tiền thuần	6.75	1.01	-26.5	93.3	-110
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	89.3	90.3	63.8	157	47.2

(Nguồn: fireant.vn)